

Những Bài Học Rút Ra sau khi Nhìn Lại Hiệp Định Ba Lê 1973

Mai Loan

Hiệp định Ba Lê đã được chính thức ký kết vào ngày 27 tháng Giêng năm 1973, sau hơn 4 năm trời bàn thảo dằng dai tại thủ đô nước Pháp, trong đó có một khoảng thời gian dài lúc ban đầu chỉ tranh cãi về chi tiết vớ vẩn của chiếc bàn hội thảo là hình vuông hay hình tròn. Lý do là vì phe Cộng Sản nhất quyết dùng chiến thuật xảo trá quen thuộc là luôn tìm cách câu giờ vì không có thành ý trong việc thương thảo, cũng như khi chưa đạt được mục tiêu của họ. Thời gian từ đó đến nay tròn tròn 40 năm, một khoảng thời gian đi lùi về lịch sử khá dài, đủ để chúng ta có thể có cái nhìn và hiểu biết chính xác hơn, với những tài liệu mật của năm xưa dần dần được phơi bày ra ánh sáng, và để từ đó có thể rút tỉa được những kinh nghiệm đau thương cũng như những bài học quý giá của lịch sử.

Cách nay khoảng hai tuần, chúng tôi có đọc được một bài viết của giáo sư Nguyễn Quốc Khải có tựa đề là “*Khoảng Cách Chạy Tội – Sự Thật Phũ Phàng về Hiệp Định Paris 1973*”, được đăng trên một diễn đàn Internet có tên là Tiếng Gọi Công Dân. Nếu đoán không lầm thì tác giả là một người cư ngụ tại vùng thủ đô Hoa Thịnh Đốn, trước đây từng phụ trách tờ báo mạng khá uy tín có tên là Vietnam Review mà cá nhân người viết này đã cộng tác gửi bài rất thường xuyên mỗi tuần. (Về sau chúng tôi mới biết rằng bài viết được gửi đầu tiên cho đài RFA (Á Châu Tự Do) và đăng trên diễn đàn Đàn Chim Việt, dẫn đến một loạt bài phản biện sau đó giữa tác giả và ông Nguyễn Ngọc Bích). Nội dung bài viết thật ra cũng không có gì mới lạ, đưa ra kết luận mọi người gần như đã biết rõ từ lâu: đó là việc tổng thống Richard Nixon, và phụ tá an ninh quốc gia của ông là Henry Kissinger, đã chủ động tìm một giải pháp để rút khỏi cuộc chiến tại Việt Nam cho dù có phải bỏ rơi đồng minh nhệ dạ của mình là Việt Nam Cộng Hoà.



Bản Hiệp định Ba Lê thật ra chỉ là một sự thoả thuận giữa các cấp lãnh đạo của Hoa Kỳ và Trung Cộng, nhất là sau khi ông Nixon làm một cú đột phát về ngoại giao khi quyết định công du sang nước này để bắt tay với hai lãnh tụ Mao Trạch Đông và Chu Ân Lai vào năm 1972 trong chiến lược hợp tác với Hoa Lục để tạo thế chia ba, cầm chân để quốc Liên Xô trong thời Chiến Tranh Lạnh.

Chi tiết đáng nói nhất trong bài viết này, đối với riêng cá nhân chúng tôi, là tác giả Nguyễn Quốc Khải đã thẳng thắn quy kết trách nhiệm bỏ rơi miền Nam Việt Nam lên cặp bài trùng Nixon - Kissinger là hai nhân vật cao cấp nhất trong chính quyền thuộc đảng Cộng Hoà, khác với lập luận sai lầm quen thuộc của nhiều người cứ luôn đổ lỗi này cho các vị dân cử đảng Dân Chủ cũng như giới truyền thông tại Hoa Kỳ vì có lập

trường thiên tả!

Ngoài ra, tác giả cũng có một nhận định lý thú nhưng chính xác về việc làm của một số những chính khách sa-lông trong cái gọi là “*vận động quốc tế để phục hồi lại Hiệp Định Paris 1973, đặc biệt mới đây nhất là Ủy Ban Lãnh Đạo Lâm Thời VNCH (UBLĐLTVNCH), một hình thức chính phủ lưu vong nhưng không dùng danh xưng tổng thống hay thủ tướng, của Ông Nguyễn Ngọc Bích. Các tổ chức này tin rằng nếu vận động quốc tế làm sống lại Hiệp Định Paris 1973 (nhưng không nói gì đến Hiệp Định Geneva 1954 mà chính VNCH đã xé bỏ), Hà Nội sẽ phải trả lại miền Nam Việt Nam cho VNCH.*”

Theo tác giả thì, “*để đỡ tốn giấy mực, tóm tắt lại, ý tưởng phục hồi Hiệp Định Paris là hoang tưởng nếu không muốn nói là bệnh hoạn. Ngay cả nước Mỹ cũng muốn quên Hiệp Định Paris 1973 khốn nạn này do chính họ dựng lên.*”

Điều đáng chú ý là cả hai ông Nguyễn Quốc Khải và Nguyễn Ngọc Bích đều là những người ủng hộ mạnh mẽ cho đảng Cộng Hoà tại vùng thủ đô DC; nhất là ông Bích, một người hết lòng suy tôn phe Cộng Hoà xuyên qua nhiều bài viết đầy thiên kiến của ông để chỉ trích các ứng cử viên phe Dân Chủ trong những dịp vận động bầu cử, hầu tiếp tục duy trì một hình ảnh và luận điệu sai trái rằng “*Cộng Hoà là chống Cộng, và Dân Chủ là phản chiến*”. Dù rằng ông được coi như là một người đáng lý ra phải hiểu biết rõ và đúng đắn hơn, đã từng đi du học tại Hoa Kỳ trước năm 1975 và sau đó là một công chức cao cấp trong chính quyền VNCH, và đã làm việc trong ngành truyền thông, do đó tất phải thông hiểu những sự thật không thể được che giấu hoặc biện luận miễn cưỡng mãi vì nhu cầu tuyên truyền.

Theo tác giả Nguyễn Quốc Khải thì "Thay vì đưa đến "hòa bình trong danh dự", hiệp định này mở đường cho CSVN xâm chiếm trọn vẹn miền Nam Việt Nam trong vòng hơn hai năm sau. Những tài liệu về chiến tranh Việt Nam được bạch hóa trong thời gian gần đây cho thấy những sự thật phũ phàng đã đưa đến Hiệp Định Paris 1973."

Tóm tắt diễn tiến Hiệp Định Paris 1973



"Cuộc hòa đàm tại Paris bắt đầu từ 1968 vào cuối thời Tổng thống Lyndon Johnson và tiếp tục tiếp diễn dưới thời Tổng Thống Nixon nhưng không đạt được tiến bộ nào cả cho đến cuối nhiệm kỳ I của Nixon khi Henry Kissinger, Cố Vấn An Ninh Quốc Gia vào lúc ấy, đạt được một số đồng thuận trong những phiên họp bí mật với Lê Đức Thọ, Trưởng Phái Đoàn Thương Thuyết của Cộng Sản Bắc Việt (CSBV) và trong cuộc tiếp xúc bí mật với các ông Mao Trạch Đông và Chu Ân Lai tại Bắc Kinh. Tổng Thống Nguyễn Văn Thiệu không đồng ý những điều kiện do CSBV đưa ra và đòi hỏi nhiều thay đổi. Hà Nội phản ứng bằng cách công bố chi tiết về những điều hai ông Kissinger và Thọ đã đồng

ý. Cuộc hòa đàm trở nên bế tắc. Một mặt, Nixon ra lệnh ném bom Hà Nội và Hải Phòng liên tục trong 12 ngày vào cuối năm 1972. Mặt khác, Hoa Kỳ áp lực VNCH chấp nhận điều kiện ngưng chiến.

Ngày 23-1-1973, hai ông Thọ và Kissinger đồng ý về một thỏa hiệp sơ bộ. Bốn ngày sau đó, Hiệp Định Paris được chính thức ký kết vào 27-1-1973. Hiệp Định này đòi hỏi ngưng bắn toàn diện tại miền Nam Việt Nam, Hoa Kỳ rút hết số quân còn lại tại Việt Nam trong vòng 60 ngày, quân CSBV (khoảng 150,000 binh sĩ) được phép ở lại miền Nam Việt Nam tại những vùng CSBV đã chiếm đoạt, và tất cả tù binh Hoa Kỳ được hồi hương. Hiệp Định Paris cũng kêu gọi Chính Phủ VNCH và Chính Phủ Cách Mạng Lâm Thời Miền Nam Việt Nam thực hiện một cuộc bầu cử dân chủ và tự do tại miền Nam Việt Nam để chấm dứt cuộc xung đột. Tổng Thống Nixon hứa sẽ sử dụng Không Lực Hoa Kỳ để bảo đảm sự thi hành hiệp định này. Trong khi đàm phán, Hoa Kỳ tiếp tục rút quân và thi hành chương trình Việt Nam hóa để quân lực VNCH dần dần thay thế quân lực Hoa Kỳ."

Theo tác giả thì cả hai ông Nixon và Kissinger đều cần một khoảng cách chạy tội, tức là một khoảng thời gian vừa đủ sau khi ký kết Hiệp định cho đến khi VNCH thật sự tan hàng để khỏi bị mang tiếng là bán đứng hoặc bỏ rơi đồng minh thân thiết của mình.

"Thật vậy, chánh quyền Nixon không muốn thấy miền Nam Việt Nam sụp đổ trước cuộc bầu cử tổng thống Hoa Kỳ vào tháng 11, 1972, vì như thế có nghĩa là hi vọng thắng cử nhiệm kỳ II của Ông Nixon cũng sẽ sụp đổ theo.

Vì muốn bảo vệ thanh danh cho Hoa Kỳ và sự nghiệp chính trị của mình, Ông Nixon đã làm đủ mọi thứ để giữ miền Nam Việt Nam khỏi phải rơi vào tay CSVN trong nhiệm kỳ I (1969-1972). Trong cuộc họp bí mật đầu tiên với Thủ Tướng Chu Ân Lai vào tháng 7, 1971 tại Bắc Kinh, Ông Kissinger bán đứng miền Nam Việt Nam cho Cộng Sản.

Trên một tài liệu thuyết trình cho chuyến đi Bắc Kinh bí mật đầu tiên, Ông Kissinger ghi chú rằng Hoa Kỳ cần một thời gian chạy tội. Trung Quốc có sự cam kết của Hoa Kỳ. Ông Kissinger viết nguyên văn như sau: "We need a decent interval. You have our assurance."

Hoa Kỳ cũng không muốn miền Nam Việt Nam mất nhanh chóng trong vòng sáu tháng sau khi Hiệp Định Paris ký kết để Hoa Kỳ không bị mang tiếng thua trận. Nhưng nếu là hai năm, sẽ không có vấn đề gì cả. VNCH cần phải tự lực chiến đấu trong một thời gian đủ dài để chịu trách nhiệm về cuộc bại trận cuối cùng. Sau đây là phần phát biểu thô bưng của Ông Nixon về vấn đề này:

"The country would care if South Vietnam became Communist in a matter of six months. They will not give a damn if it's two years." President Richard M. Nixon, March 17, 1973.

Ông Kissinger trước đó cũng có quan điểm tương tự về việc mua thời gian để tháo chạy mà không bị bẽ mặt: "We've got to find some formula that holds the thing together a year or two, after which—after a year, Mr. President, Vietnam will be a backwater. If we settle it, say, this October, by January '74 no one will give a damn." National Security Adviser Henry A. Kissinger, August 1972."

Cũng theo tác giả Nguyễn Quốc Khải thì "Đối với công chúng Hoa Kỳ, Ông Nixon phải rút một số quân về nước đủ để thỏa mãn hai mục tiêu là 1) Chứng tỏ chương trình Việt Nam hóa thành công. 2) Giữ lời hứa khi tranh cử.

Quân số Hoa Kỳ ở Việt Nam bắt đầu giảm từ cao điểm 543,000 người vào năm 1968 và đến đầu năm 1973 mới chấm dứt, tức là sau cuộc bầu cử tổng thống Hoa Kỳ vào tháng 11, 1972. Đối với sự nghiệp chính trị, Ông Nixon hoàn toàn bám vào lịch trình tranh cử để hoạch định chương trình rút quân, dù có đạt được thỏa thuận với Hà Nội hay không (Theo Ông Nixon xác suất chỉ có 40% – 55 %) và bất kể VNCH có đứng vững sau khi quân Hoa Kỳ rút về nước hay không.

Hãy nghe cuộc đối thoại giữa Tổng Thống Nixon và Cố Vấn An Ninh Quốc Gia Kissinger vào ngày 11-3-1971: Nixon: "We've got to get the hell out of there." Kissinger: "No Question."

Tuy nhiên trước công chúng Hoa Kỳ, Ông Nixon vẫn hứa một giải pháp hòa bình trong danh dự. Theo đó, Hoa Kỳ sẽ rút quân ra khỏi Việt Nam chỉ khi nào chương trình Việt Nam hóa hoặc cuộc thương thuyết thành công – khi miền Nam Việt Nam có thể tự bảo vệ và tự quản trị."

Với những điều kiện áp đặt không mấy thuận lợi trong Hiệp định, rõ ràng là Tổng Thống Nguyễn Văn Thiệu không thể dễ dàng chấp nhận và ngây thơ tin tưởng vào thiện chí của phía Bắc Việt. Ông phải nhìn thấy rõ rằng những điều kiện Hoa Kỳ cho phép 150,000 quân CSBV ở lại miền Nam sẽ khiến VNCH sớm muộn cũng sẽ sụp đổ.

Tác giả Nguyễn Quốc Khải viết rằng "Theo tài liệu mới được bạch hóa, trong buổi họp với Tướng Alexander Haig, phụ tá Cố Vấn An Ninh Quốc Gia, tại Saigon vào ngày 4-10-1972, Tổng Thống Thiệu tuyên bố rằng theo đề nghị của Hoa Kỳ, chính phủ VNCH tiếp tục tồn tại. Nhưng đây chỉ là giải pháp đau lòng và sớm muộn chính phủ này sẽ sụp đổ và theo đó Ông Thiệu sẽ phải tự sát.

Nguyên văn bằng tiếng Anh như sau:

"In the proposal you have suggested, our Government will continue to exist. But it is only an agonizing solution, and sooner or later the Government will crumble and Nguyen Van Thieu will have to commit suicide somewhere along the line." President Nguyen Van Thieu, Saigon, October 4, 1972.

Ông Thiệu cực lực phản đối đề nghị hòa bình giả tạo của Hoa Kỳ làm cho cuộc hòa đàm ở Paris ngưng lại. Ông Nixon phải hứa sẽ tăng viện trợ quân sự và Hoa Kỳ sẽ trở lại Việt Nam nếu CSBV tấn công. Đồng thời ông Nixon đe dọa sẽ cắt viện trợ để buộc ông Thiệu phải chấp nhận đề nghị của Hoa Kỳ. Một tài liệu mới được bạch hóa cho thấy rằng ông Nixon đe dọa đến cả tính mạng của ông Thiệu:

"I don't know whether the threat goes too far or not, but I'd do any damn thing, that is, or to cut off his head if necessary." President Richard Nixon, January 20, 1973".

TẠI SAO TT THIỆU LẠI CHỊU CHẤP NHẬN KÝ KẾT HIỆP ĐỊNH BA LÊ?

Câu hỏi được đặt ra là trước những điều kiện bất lợi to lớn như vậy, tại sao ông Thiệu lại cam tâm chịu đựng để chấp nhận việc ký kết vào Hiệp định. Phải chăng là vì ông biết rõ thân phận nhược tiểu của mình, tuy có là tổng thống, nhưng cũng chỉ là một người do Hoa Kỳ dựng lên và bảo vệ, do đó có thể bị loại bỏ bất cứ lúc nào. Có lẽ hơn ai hết, ông Thiệu phải nhìn thấy cái hậu quả tai hại khi bất tuân phục đàn anh Mỹ như trường hợp của người tiền nhiệm là tổng thống Diệm đã bị sát hại vào năm 1963.

Và điều này cũng chứng tỏ rằng quốc hội của VNCH vào thời ấy cũng chẳng có thực quyền vì mọi quyền quyết định đều nằm trong tay của ông Thiệu. Trên danh nghĩa, việc ký kết một văn bản quan trọng như hoà ước kiểu như Hiệp định Ba Lê đáng lý ra phải được đưa ra bàn thảo tại Quốc Hội, tức là tiếng nói đại diện cho toàn dân trong nước, trước khi được đồng ý thông qua. Chi tiết này cũng là một điều không có gì làm hãnh diện về cái gọi là thực chất tự do dân chủ của chính quyền tại miền Nam Việt Nam vào thời đó, tuy có ba ngành riêng biệt, nhưng mọi sự đều lệ thuộc vào quyền lực của ngành hành pháp. Tuy nhiên, ông Thiệu vẫn chịu ký vào Hiệp định Ba Lê có lẽ vì ông vẫn còn tin tưởng vào sức mạnh của ông Nixon với những lời cam kết, đặc biệt là những lá thư gửi riêng, là sẽ cương quyết làm đủ mọi thứ để bảo đảm việc cứu giúp VNCH nếu như phía Hà Nội vi phạm Hiệp định. Điều này cho thấy rõ ràng là vị nguyên thủ của VNCH thời đó quả thật còn rất non nớt và thiếu hiểu biết về sinh hoạt chính trường tại Hoa Kỳ, dù rằng ông nói rành rẽ cả hai ngoại ngữ Anh và Pháp. Ông Thiệu chắc hẳn tưởng rằng người đứng đầu ngành hành pháp ở Mỹ có toàn quyền vạ năng trên đất nước Hoa Kỳ, tương tự như trường hợp của ông tại Việt Nam và rất nhiều những lãnh tụ độc tài khác tại rất nhiều quốc gia khác vào thời ấy.

Điều đau đớn nhất có lẽ là rất nhiều người khác trong chính quyền cũng như trong ngành truyền thông tại Việt Nam vào lúc ấy (và có lẽ đến cả ngày nay) vẫn không nhìn ra sự thật phũ phàng này: đó là một vị tổng thống, dù là của đệ nhất siêu cường Hoa Kỳ, vẫn không thể vượt qua được quyền của Quốc Hội, đại diện chính thức và truyền thống của người dân, nhất là khi thực quyền của Quốc Hội Mỹ nằm ở việc không những thông qua những đạo luật điều hành đất nước, mà còn nắm luôn cả quyền chuẩn thuận ngân sách để thi hành các đạo luật cũng như điều hành chính phủ. Vì thế nên mới xảy ra cái hoạt cảnh cười đau khóc hận sau này khi ông Thiệu đã không nhìn thấy cái viễn tượng đen tối đó, mà vẫn còn ngây thơ và hoang tưởng để tin vào những lá thư riêng của Tổng thống Nixon để ký thác cho ông tổng trưởng Nguyễn Tiên Hưng sang Hoa Kỳ để tìm cách gỡ gạc vào giờ chót, khi mà tình hình đã càng ngày càng tuyệt vọng ở chiến trường miền Nam. Bởi hơn ai hết, ông Thiệu phải thấy rõ là Quốc Hội Hoa Kỳ đã tiếp tục giảm viện trợ cho Việt Nam Cộng Hoà từ 2.2 tỉ Mỹ kim cho tài khóa 1973, xuống còn 1.1 tỉ Mỹ kim cho tài khóa 1974, và chỉ còn 700 triệu Mỹ kim cho tài khóa 1975. Tình trạng viện trợ cho miền Nam Việt Nam đã trở nên nghiêm trọng hơn vào cuối năm 1974 khi Quốc Hội Hoa Kỳ thông qua đạo luật Foreign Assistance Act (tạm dịch là Đạo Luật Viện Trợ Ngoại Quốc). Đạo luật này thật ra là việc tu chính đạo luật về ngoại viện đã có từ năm 1961, nhưng lần này qui định một số những điều khoản liên hệ đến việc viện trợ của Hoa Kỳ cho các nước như Ai Cập, Do Thái và Jordan, nhưng lại ngưng viện trợ cho Thổ Nhĩ Kỳ vì vụ xung đột tại Cyprus. Nhưng điều tu chính quan trọng nhất của nó coi như là việc chấm dứt tất cả những viện trợ quân sự tại miền Nam Việt Nam. Trước đó, việc quân đội Mỹ trực tiếp tham dự vào cuộc chiến tại Việt Nam coi như đã bị khoá tay bởi một đạo luật khác có tên là Church - Case Amendment.

Điều này có nghĩa là Hoa Kỳ không thể dùng cách nào để trợ giúp miền Nam Việt Nam khi CSBV vi phạm Hiệp Định Ba Lê. Trong khi phía Bắc Việt tiếp tục được sự viện trợ dồi dào từ phía hai đàn anh chỉ huy là Liên Xô và Trung Cộng để tiếp tục quấy phá và tấn công miền Nam sau ngày Hiệp định được ký kết, thì phía Việt Nam Cộng Hoà coi như đã dần dần bị bó tay bởi các đạo luật kể trên của Quốc Hội Hoa Kỳ, với hệ quả là ngăn cản việc tham chiến của quân đội Mỹ, và sau đó còn rút bớt số tiền viện trợ. Hậu quả hiển nhiên là quân đội VNCH không thể nào tiếp tục chiến đấu ngang ngửa với bộ đội Bắc Việt trong tình cảnh bị giới hạn về súng đạn nghiêm trọng do bị cắt quân viện.

Điều này giải thích vì sao khi CSBV tiến đánh và chiếm tỉnh Phước Long vào đầu năm 1975, chính quyền của ông Thiệu cũng không làm nên phản ứng nào ra trò, ngoài việc hô hào sinh viên học sinh đi biểu tình trên đường phố Sài Gòn để phản đối việc tấn công này. Khi không thấy Hoa Kỳ có phản ứng nào cả, Hà Nội ra lệnh tổng tấn công để tiến chiếm miền Nam bằng cách xua quân ngang nhiên vượt qua biên giới Bắc Nam, tấn công toàn diện Vùng I và II Chiến Thuật vào tháng 3, 1975 và cuối cùng tiến chiếm Saigon vào ngày 30-4-1975.

ĐỒ LỖI CHO AI?

Nếu suy xét kỹ lưỡng để phán quyết công bằng về trách nhiệm, thì rõ ràng chúng ta chỉ có thể đổ lỗi cho hai ông Nixon và Kissinger trong việc thông qua Hiệp định Ba Lê để rút khỏi cuộc chiến cho dù có phải bỏ rơi đồng minh VNCH. Dĩ nhiên, không phải chỉ có ngành hành pháp Mỹ mà cả Quốc Hội Mỹ cũng có trách nhiệm vì đã tiếp tay trong vụ bỏ rơi này. Bởi vì trên lý thuyết, nếu như đa số ở Quốc Hội Mỹ chịu đồng ý tăng viện trợ thì dù hai ông Nixon và Kissinger muốn bỏ rơi cũng không được. Tuy nhiên, trong thực tế, Quốc Hội bao giờ cũng thường có khuynh hướng chủ hoà nhiều hơn, ít hung hăng hơn ngành hành pháp vì các vị nguyên thủ quốc gia thường dễ sinh ra kiêu ngạo khi nắm trong tay quyền bính và thường thích ra tay thị oai để thoả mãn nhiều tự ái riêng tư.

Trong một bài viết nhân dịp kỷ niệm biến cố 30 tháng 4 vào năm 2010, người viết bài này đã từng nói rằng những ai chịu khó tìm hiểu và suy nghĩ sẽ thấy rằng quyết định bỏ rơi miền Nam Việt Nam là một quyết định chung của đại đa số người dân Hoa Kỳ vào cuối thập niên 60. Và tất cả các chính khách hoặc các vị dân cử ở Quốc Hội Hoa Kỳ cũng chỉ bỏ phiếu để quyết định rút ra khỏi cuộc chiến theo đúng với ý nguyện của đa số cử tri tại các địa phương mà họ làm đại biểu. Chính cá nhân ứng viên Richard Nixon cũng hứa hẹn vào năm 1968 là sẽ tìm cách rút quân Mỹ về nước một khi được đắc cử (chẳng khác gì lời hứa của Barack Obama đối với cuộc chiến Iraq) qua một chiêu bài được gọi là Việt-Nam-hoá chiến tranh; và lời hứa này đã được hoàn tất vào năm 1973.

Nhưng văn bản báo hiệu chính thức quyết định rút lui khỏi chiến trường Việt Nam của Hoa Kỳ và cũng là giấy khai tử cho chế độ VNCH không phải là Hiệp định Ba Lê ký vào ngày 27-1 năm 1973 như nhiều người thường nói theo quen miệng, mà đúng hơn là đạo luật có tên là *Case-Church Amendment* (mang tên hai nghị sĩ Clifford Case thuộc đảng Cộng Hoà và Frank Church thuộc Dân Chủ) được thông qua vào ngày 19-6-1973 với tỉ lệ đa số áp đảo trên 2/3 tại Hạ Viện (287/124) lẫn Thượng Viện (64/26), tức là vượt qua khả năng phủ quyết của tổng thống dù ông này có không đồng ý. Đạo luật này thật ra đã được bàn thảo từ lâu trước đó (cho thấy ý muốn rút khỏi cuộc chiến đã lớn mạnh từ lâu) bắt đầu từ đạo luật Cooper-Church Amendment vào cuối năm 1970, với hệ quả đầu tiên là ngăn cấm quân đội Mỹ được tham chiến trong các cuộc hành quân ở Cam Bốt, vốn có mục đích quan trọng là nhằm tiêu diệt các ổ hậu cần của Việt Cộng.

Đến tháng 8 năm 1972, đạo luật Case-Church Amendment đã được đưa ra biểu quyết lần đầu, nhưng đã được tạm gác sang bên để qua kỳ bầu cử tổng thống trước khi được đem ra biểu quyết trở lại vào đầu năm 1973, và cuối cùng được thông qua với kết quả đa số áp đảo kể trên. Nội dung đạo luật này nói rõ rằng quân đội Hoa Kỳ không còn được trực tiếp tham chiến tại Đông Dương nếu như không có sự đồng ý của Quốc Hội, tức là xác định rõ ràng quyền quyết định tham chiến không còn nằm trong tay của tổng thống Mỹ. Trớ trêu thay, trong ngày đạo luật đó được ban hành (19-6-1973), các vị tướng lãnh cầm quyền ở Sài Gòn có lẽ còn lo bận việc tổ chức tiệc tùng và biểu dương sức mạnh của quân lực VNCH với các màn diễn binh lính đình để kỷ niệm Ngày Quân Lực tại thủ đô Sài Gòn, khiến mọi người trong nước còn lầm tưởng về sức mạnh của quân đội (hình ảnh cuộc diễn binh năm 1973 vẫn còn được chiếu thường xuyên sau này tại hải ngoại vì là cuộc diễn binh to lớn và đẹp mắt nhất).

Nhưng điều éo le đớng đau là trong thực chất, kể từ ngày ấy, quân lực hùng mạnh của VNCH thật ra đã trở thành không khác gì một con cọp giấy, một tình trạng có súng mà không có đủ đạn dược, một khi không còn nhận được viện trợ quân sự vì Quốc Hội Mỹ đã không còn ưng thuận. Nếu có chút hiểu biết sơ đẳng về cấu trúc quyền lực của Hoa Kỳ, các vị lãnh đạo tại Sài Gòn phải biết lo vận động từ thời điểm mùa hè năm 1973 để mong thay đổi thái độ của các nhà dân cử ở Quốc Hội hầu tìm cách đảo ngược quyết định, thay vì cứ lo tin vào những lời hứa . . . lèo, không có gì bảo chứng của ông Nixon, như ông Thiệu đã lầm tin với những lá thư riêng của TT Nixon thề quyết bảo đảm sẽ cứu giúp VNCH nếu như phía Hà Nội vi phạm Hiệp định Ba Lê. Đau đớn thay, đa số quân dân tại miền Nam thời ấy đều không biết rõ việc này, mặc dù giới chức lãnh đạo và hàng ngũ tướng lãnh cao cấp bắt buộc phải nhìn thấy trước, xuyên qua việc Hoa Kỳ tụt giảm viện trợ thê thảm cho quân lực VNCH trong khi quân đội Bắc Việt tiếp tục được viện trợ dồi dào bởi Liên Xô và Trung Cộng để dọn đường thôn tính miền Nam sau này.

Vi lẽ đó mà một quân đội hùng mạnh đã chứng tỏ sự trưởng thành và khả năng kiên cường của mình trong cuộc chiến mùa hè 1972, bỗng phải bị bức tử một cách oan uổng kể từ khi bộ đội Việt Cộng bắt đầu tấn công vào Phước Long mở màn cho chiến dịch xâm lăng miền Nam. Cái quân đội anh dũng đó đã bị khoá tay vì không có đủ đạn dược và nhiên liệu cần thiết để chiến đấu khi đồng minh nhất định không tăng viện trong khi vị tổng tư lệnh cứ mãi lo ôm chặt quyền bính vì sợ đảo chính, và lúc nào cũng còn lầm tin vào những lời hứa hẹn của một ông tổng thống Mỹ qua những lá thư viết tay. Và đến những ngày tháng cuối của cuộc chiến, ông Thiệu vẫn chưa tỉnh ngộ để nhận chân ra sự thật phũ phàng và đau đớn này, vẫn còn tin vào những lá thư viết tay này để làm bùa hộ mệnh và còn gửi một ông tổng trưởng Bộ Kế hoạch mang theo qua Mỹ để mong làm áp lực tinh thần buộc Hoa Kỳ phải cấp tốc viện trợ cứu nguy cho VNCH! Chỉ riêng một chi tiết nhỏ nhặt này thôi cũng đủ chứng tỏ là những viên chức cao cấp như các ông Nguyễn Tiến Hưng (Tổng trưởng Kế Hoạch) hoặc Bùi Diễm (Đại sứ VNCH tại Mỹ) đã thiếu hiểu biết về sinh hoạt chính trường tại Mỹ hoặc là thiếu can đảm để báo cáo và phân tích ý nghĩa đích thực của Đạo luật Case-Church cho những người ở trong nước như các ông Thiệu, Khiêm và các lãnh tụ ở Quốc Hội VNCH hiểu rõ, để từ đó nếu như những người này còn có lòng yêu nước thực sự và khôn ngoan, thì phải biết lo tìm cách xoay xở theo kiểu khác và đánh thức cho mọi quân dân trong miền Nam được thấy rõ hướng đi mới sau quyết định của đồng minh Hoa Kỳ.

Và từ đó nếu như ông Thiệu thật sự có lòng yêu nước và tinh thần chống Cộng đúng nghĩa và hiệu quả thì đã tìm cách đoàn kết với nhiều tổ chức đối lập để tạo sức mạnh, thay vì tiếp tục mua chuộc để sửa đổi hiến pháp hầu tiếp tục cầm quyền thêm một nhiệm kỳ thứ ba. Đó là chưa kể chính quyền của ông Thiệu vào lúc đó còn lo đẩy mạnh bộ máy công an và cảnh sát để đàn áp đối lập và bóp nghẹt ngành báo chí trong nước trước những phong trào chống tham nhũng. Để rồi sau cùng khi đã tỉnh mộng và ngộ ra sự phũ phàng của ông chủ Hoa Kỳ thì mới miễn cưỡng ra đi và nói lên những lời oán trách để biện minh cho hành động bỏ trốn rất hèn hạ của mình.

Sự kiện ông Nguyễn Tiến Hưng sau này ra mắt hai cuốn sách The Palace Files và Khi Đồng Minh Tháo Chạy -- và được một đài phát thanh lớn tại Orange County là Little Saigon Radio bốc thơm quá lố để tổ chức nhiều buổi ra mắt sách rầm rộ -- và khoe ngảm về lòng yêu nước của ông, khi đã chạy đôn đáo vào những ngày cuối với những bức thư riêng của TT Nixon với hy vọng có thể đánh động lương tâm người Mỹ, có thể cho chúng ta kết luận rằng nhân vật này thiếu hiểu biết hơn là thiếu can đảm để dám báo cáo sự thật. Với trường hợp ông Bùi Diễm, người ta có thể trách rằng ông đã thiếu can đảm nói thẳng thừng với TT Thiệu và chính giới tại miền Nam vào lúc đó về sự thật phũ phàng diễn ra tại thủ đô Hoa Thịnh Đốn, và nếu cần thì xin từ chức để gióng lên tiếng chuông cảnh tỉnh cao độ và bảo toàn được uy tín của mình, thay vì đợi đến lúc mấy chục năm sau này để đi đây đó xuất hiện trong nhiều cuộc thảo luận.

Nhà biên khảo Nguyễn Kỳ Phong, tác giả có uy tín của nhiều cuốn sách và bài báo viết về cuộc chiến Việt Nam và quân đội VNCH, đã bổ túc thêm như sau:

1). *Thật ra, giới lãnh đạo VNCH phải thấy người Mỹ muốn phải tay đi từ năm 1971 qua Đạo luật Cooper - Church Amendment (John Sherman Cooper và Frank Church, 6-1970: phản ứng của Mỹ về cuộc tấn công qua Cam-Bốt tháng 5-1970). Luật được thông qua tháng 1, 1971; trở thành Public Law 91-625. Với bộ luật đó, Hoa Kỳ không còn được phép tham dự hành quân với quân lực VNCH ngoài lãnh thổ Việt Nam (như trường hợp chiến dịch Hành quân Lam Sơn 719). Đến khi bộ luật Case – Church Amendment ra đời năm 1973, thì quá trễ cho VNCH hành động rồi.*

2). *Đổ lỗi cho ông Bùi Diễm thì cũng bắt công cho ông ta: Ngay tháng 11-1968, khi Hoa Kỳ thương lượng với CSVN ở Paris, Bùi Diễm đã biết. Và từ cuối năm 1969 đến năm 1971, ông Diễm đã nhắc ông Thiệu là người Mỹ sẽ “Việt-Nam-hoa” rồi ra đi. Sau năm 1973, ông Diễm lại đốc thúc ông Thiệu bỏ đi Kế Hoạch Bốn Không, nhưng ông Thiệu chờ đến sau khi mất Phước Long vào tháng 1-1975 (đó là lý do tại sao Bùi Diễm từ chức vào cuối năm 1973).*

Một số tài liệu Hoa Kỳ về thái độ của ông Bùi Diễm vis-à-vis liên hệ Mỹ-Việt, được viết trong:

The Tangled Web, của William Bundy.

Counsel to the President, của Frank Clifford.

Richard Helms: The Man Who Kept the Secrets.

TIỀN TRÁCH KỶ, HẬU TRÁCH NHÂN.

Nói đi thì cũng phải nói lại, hoặc theo lời người xưa là "*Tiền trách kỷ, hậu trách nhân*", tức là hãy tự trách mình trước khi đổ lỗi lên người khác. Vì thế nên chúng ta cần phải thẳng thắn và can đảm nhìn nhận rằng trách nhiệm làm mất miền Nam, ngoài hai ông Nixon và Kissinger cùng với Quốc Hội Mỹ, cũng phải đổ lên đầu giới chức lãnh đạo VNCH thời bấy giờ, phần đông chỉ biết ăn sung mặc sướng và chia nhau quyền bính và bổng lộc, nhưng đã không làm tròn bổn phận của những viên chức yêu nước và có tinh thần trách nhiệm.

Trong số đó có nhân vật biểu tượng là TT Thiệu, vì đã không chịu nghe những lời cố vấn hoặc không hiểu rõ thời sự chính trường tại Hoa Kỳ để thấy những lời báo động gián tiếp đã gần như quá rõ ràng theo kiểu "*The writing is on the wall*". Vì thế nên giới lãnh đạo tại miền Nam VN thời ấy đã không chịu nghe hoặc không chịu hiểu rằng đa số người dân Mỹ tại Hoa Kỳ, cũng như chính quyền ở cả hai ngành hành pháp (TT Nixon và Ngoại trưởng Kissinger thuộc đảng Cộng Hoà) và lập pháp (với đa số thuộc đảng Dân Chủ) đều chấp thuận giải pháp rút khỏi chiến trường Việt Nam bằng một văn bản chính thức là Đạo luật Case – Church Amendment, sau khi đã tháo khoán với công luận quốc tế với bản Hiệp định Ba Lê vào đầu năm 1973.

Tiếc thay, từ đó đến nay nhiều người, nhất là nhiều nhà báo gốc Việt ở hải ngoại, vẫn còn không chịu nhìn nhận sự thật quá hiển nhiên này. Mỗi lần nhắc đến cuộc chiến Việt Nam và bình phẩm về lập trường của các chính trị gia Hoa Kỳ, họ vẫn tiếp tục luận điệu cũ rích "*Cộng Hoà là chống Cộng, Dân Chủ là phản chiến*"; nhất là trong những dịp khi có các cuộc vận động tranh cử và những người này lại thường kêu gọi cử tri hãy luôn dồn phiếu cho các ứng cử viên đảng Cộng Hoà vì có lập trường chống Cộng! Họ sẵn sàng đưa ra những thí dụ của những tên tuổi các nghị sĩ đảng Dân Chủ như John Kerry, Ted Kennedy, Joseph Biden v.v. để chỉ trích mạnh mẽ và biện minh cho nhận định này.

Những người này có thói quen thích đổ lỗi cho các nhà dân cử đảng Dân Chủ là nguyên nhân dẫn đến sự sụp đổ của chế độ Việt Nam Cộng Hoà tại miền Nam Việt Nam vào ngày 30-4-1975. Thực tế dựa trên nhiều sự kiện lịch sử đã được phơi bày bằng giấy trắng mực đen từ đó đến nay cho thấy sự quy kết này không đơn

giản như vậy. Có nhiều nguyên nhân dẫn đến kết cuộc này, quan trọng nhất là sự thoả thuận của Hoa Kỳ qua chính quyền Nixon thuộc đảng Cộng Hoà quyết định bắt tay với kẻ thù Trung Cộng vào năm 1972 để làm thế chân vạc, ngăn chặn sự bành trướng của Liên Xô. Từ đó, việc này dẫn đến quyết định chiến lược không còn coi miền Nam Việt Nam là một tiền đồn chống Cộng cần phải bảo vệ, và việc bỏ rơi VNCH chỉ còn là vấn đề thời gian.

Ngoài ra, nhiều nhà báo gốc Việt cũng thường có một thói quen tai hại khác là hay đổ lỗi cho giới truyền thông dòng chính tại Hoa Kỳ có khuynh hướng thiên tả nên không có thiện cảm với lập trường của phe VNCH. Công bằng mà nói, chúng ta thấy rõ là vào giai đoạn chót của cuộc chiến, hầu như tất cả các tờ báo lớn tại Hoa Kỳ đều có những bài viết và nhận định tương tự về cuộc chiến, với kết luận không mấy tốt đẹp cho phía VNCH. Câu hỏi đặt ra là phải chăng đa số người dân Mỹ lúc bấy giờ đều ngu dốt hết để có thể bị các tờ báo này tuyên truyền theo chiều hướng như vậy. Hay là các tờ báo chỉ phản ánh cái tư duy của người dân Mỹ lúc bấy giờ, đa số đã bắt đầu chán ngán và không còn muốn tiếp tục duy trì tại chiến trường khốc liệt này nữa với hơn 50,000 con em của họ đã hy sinh và ngân khố quốc gia đã tiêu tốn hàng tỷ Mỹ-kim.

Phải chăng cái tư duy và nhận định về người lính VNCH cũng như chính nghĩa của cuộc chiến bảo vệ tự do tại miền Nam đã bị tuyệt đại đa số người dân ở Hoa Kỳ thờ ơ vì không biết, cho nên đến tận năm 2004 sau này mà hai viên chức Mỹ giữ hai chức vụ cao cấp nhất trong chính quyền vẫn còn có cái nhìn sai lệch tai hại vô cùng cho chính nghĩa của VNCH: đó là ông Tổng thống George W. Bush và Tổng trưởng Quốc phòng Donald Rumsfeld. Trong các cuộc phỏng vấn trên hai diễn đàn truyền thông khác nhau để biện minh lý do vì sao quân đội Mỹ cần phải tiếp tục có mặt ở Iraq để giúp cho người dân tại đây giữ được tự do, cả hai ông Bush và Rumsfeld đều đưa ra lịch sử để nói rằng quân dân miền Nam Việt Nam trước đây đã không có ý thức, không có hiến pháp, không có bầu cử v.v. . . và do đó chuyện mất nước coi như là một hậu quả tất yếu.

Tiểu thay đó là những lời trích dẫn từ lịch sử hoàn toàn sai bét từ kiến thức nông cạn và hời hợt của hai ông này, có giá trị không khác gì những nhát dao đâm sau lưng và lút cán từ những đồng minh nhà giàu “khốn nạn” của miền Nam Việt Nam chúng ta. Và tiểu thay đã không có một ông bà nhà báo nào ủng hộ cho đảng Cộng Hoà, cũng như không có một chính trị gia nào trung thành với đảng Cộng Hoà, đã dám lên tiếng đĩnh chính với hai vị viên chức cao cấp này. Nếu kiến thức và nhận định của hai công dân Bush Con và Donald Rumsfeld vào năm 2004 còn tệ hại như vậy thì cũng đừng nên trách chi nhận định của các chính trị gia và đa số người dân Mỹ và thời điểm đầu thập niên 1970, và cứ tiếp tục đổ tội cho việc bỏ rơi VNCH vào những chính trị gia đảng Dân Chủ và làng báo thiên tả tại Hoa Kỳ là một cách phản ứng thiếu hiểu biết sâu rộng. Kinh nghiệm về sự thay đổi trong thái độ và tư duy của người dân Mỹ trong hai cuộc chiến Iraq và A Phú Hãn vừa qua đã cho ta thấy là dân chúng Hoa Kỳ không có đức tính kiên nhẫn, và bao giờ cũng tính đến chuyện rút lui khi cuộc chiến tại nơi xa kéo dài và không có kết quả chiến thắng mau lẹ trong khi con em của họ tiếp tục mỗi ngày bị hy sinh thêm.

Điều đáng trách là trong cuộc thất bại của cuộc chiến, trách nhiệm phần lớn của giới lãnh đạo miền Nam lúc đó là điều không thể chối bỏ, nhưng không ai dám có can đảm đứng ra nhận tội và tỏ ra sám hối. Có lẽ là sau mấy chục năm sống ở Hoa Kỳ, nhiều người cũng đã bắt đầu nhìn nhận rằng chúng ta không thể oán trách các vị dân cử Hoa Kỳ (từ ông tổng thống Nixon cho đến các vị dân cử đảng Dân Chủ ở Quốc Hội), vì đã hiểu được rằng các vị dân cử có phê phán hay bỏ phiếu cũng chỉ vì quyền lợi của quân dân Hoa Kỳ. Hy vọng rằng đó là bài học có thể rút ra được khi nhìn lại bản Hiệp định Ba Lê đã được ký kết cách nay tròn tròn 40 năm, nhất là khi nhiều người, như kẻ viết bài này, dù có biện minh cách nào đi nữa, thì cũng đã trở thành công dân của Hoa Kỳ, và do đó, cũng đã có những ý nghĩ một cách ích kỷ cho quyền lợi của Hoa Kỳ như đa số các công dân khác.

Mai Loan
Houston, Texas 15-01-2013

Tái bút:

Bài viết này đến đây cũng khá dài, đúng ra cũng không nên kéo dài thêm. Tuy nhiên, sau đó nhân đọc một chi tiết trong bài phản biện của ông Nguyễn Ngọc Bích đã khiến kẻ viết bài này cần phải ghi chú lại để chia sẻ nhận định với độc giả. Trong một bài phản biện mang tên “40 Năm Sau Một Cuộc Phản Bội”, ông Bích liệt kê ra rất nhiều chi tiết dài dòng. Nhưng ông xác quyết rằng chỉ có Kissinger là kẻ có tội vì là người gốc Do Thái, có nhiều định kiến và ác cảm với VNCH (vì không ưa hai ông Thiệu và Hoàng Đức Nhã). Còn ông Nixon thì là người có lòng, tin tưởng vào chính sách Việt-Nam-hoá chiến tranh, mua được hoà bình cho nước Mỹ và giúp

cho VNCH có cơ hội sống còn. Theo ông Bích thì chỉ vì vụ Watergate nên ông Nixon mới bị Quốc Hội Mỹ (do phe Dân Chủ nắm quyền vào thời ấy) bó tay, chứ không thực tâm muốn bắt ép và bỏ rơi miền Nam VN. Câu viết này chứng tỏ là ông Bích chẳng hiểu biết tí gì về sinh hoạt chính trường tại Hoa Kỳ, cho dù ông đã học và sống ở nước Mỹ có lẽ trên cả nửa thế kỷ.

Đổ lỗi cho một người phụ tá là chủ động một quyết định nào đó trong khi bên vực cho ông chủ lớn là không chủ trương điều này quả là một nhận định hết sức nông cạn và non nớt. Nếu theo rồi thời sự nước Mỹ, có lẽ mọi người đều đã từng qua nghe câu thành ngữ rất phổ thông, gần như là kim chỉ nam làm việc của tất cả mọi nhân viên làm việc tại Toà Bạch Ốc: "*I serve at the pleasure of the president!*" (tạm dịch là Tôi làm việc tùy theo sự ưa thích của tổng thống). Điều này có nghĩa là bất cứ mọi viên chức nào trong nội các, dù có uy danh hoặc cao cấp đến mấy, cũng đều phải phục tùng tuyệt đối vị tổng thống đương quyền. Lý do dễ hiểu là vị tổng thống Mỹ có thể cách chức bất cứ một viên chức cao cấp nào trong chính quyền liên bang vào bất cứ lúc nào, và không cần phải có lý do nào chính đáng hay không. Tổng thống Mỹ có thể bị khoá tay hoặc bị làm khó dễ bởi Quốc Hội hoặc Tối Cao Pháp Viện, nhưng đối với các viên chức trong chính quyền liên bang, thì vị tổng thống có toàn quyền tuyệt đối. Không bao giờ có trường hợp một phụ tá, dù là một nhân viên cao cấp như Henry Kissinger, có quyền chủ động vụ thông qua Hiệp định Ba Lê, mà không có sự đồng tình, đồng ý của sếp lớn là Tổng thống Richard Nixon.

Trong lịch sử Hoa Kỳ, có lẽ chỉ có trường hợp duy nhất của PTT Dick Cheney được coi là người có quyền lực cao đến mức một vị tổng thống như ông Bush Con phải kiêng dè và nể trọng như vào thời điểm ban đầu của nhiệm kỳ khi ông chưa nắm vững quyền hành. (Nhà báo William Safire kể chuyện trong ngày 11-9-2001 sau vụ tấn công hai toà nhà WTC ở New York, máy bay Air Force One chở ông Bush quay về Bạch Cung đã bị ông Cheney ra lệnh bay tới một căn cứ không quân khác ở nơi xa cho an toàn thay vì trở về thủ đô.) Ông Bush Con cũng thường bị giới truyền thông và những tay hài của chương trình Saturday Night Live chế riếu như là một vị tổng thống tay mơ trong khi ông Cheney (với sự tiếp sức của ông Rumsfeld) mới là người nắm thực quyền, điều hành chính phủ. Nhưng về sau, trong vụ ông Bush Con quyết định không ân xá cho phụ tá Lewis Libby trong vụ xì-căng-đan tiết lộ danh tính một nhân viên CIA là bà Valerie Plame vào năm 2007 (mà chỉ giảm án tù), ông Cheney rất tức giận và bực mình vì Libby là phụ tá cật ruột của mình. Dù nài ép, thúc giục đến mấy đi chăng nữa, ông Bush Con vẫn không thay đổi ý định và mối giao hảo giữa ông và Cheney đã trở nên lạnh nhạt và kéo dài từ đó cho đến cuối nhiệm kỳ.

Nhưng dẫu sao thì ông Cheney cũng là phó tổng thống, tức là cũng được bảo vệ bởi hiến pháp Mỹ vì do dân chúng bỏ phiếu bầu tương tự như bầu cho ông tổng thống Bush Con. Còn đối với các viên chức khác trong chính quyền, thì không hề bao giờ có chuyện một phụ tá ngang nhiên chủ động một quyết định nào mà ông tổng thống lại không đồng ý như chuyện ông Nguyễn Ngọc Bích biện hộ cho ông Nixon và đổ tội cho một mình ông Kissinger mà thôi.

Xem thế thì cũng đáng tiếc cho kiến thức và nhận định của nhiều giới khoa bảng như các ông Nguyễn Tiến Hưng và Nguyễn Ngọc Bích, dù rằng các ông này đã học và sống trên đất nước Hoa Kỳ đến cả hơn nửa thế kỷ. Tiếc lắm thay.